

Số: 07 /2020/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 31/TTr-SXD ngày 27 tháng 3 năm 2020 về dự thảo Quyết định ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm

Phát triển quỹ đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

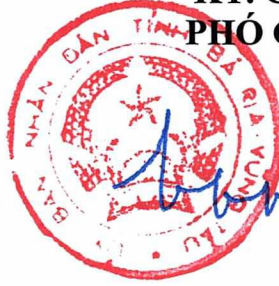
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND;
- Chủ tịch, các Phó CT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Sở Tư pháp (KTVB);
- Đài PTTH, Báo Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo – Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, SXD (05).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

QUY ĐỊNH

Về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2020/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về giá nhà, giá vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê; bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất và các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khu vệ sinh chất lượng tốt hoặc thiết bị vệ sinh chất lượng tốt được hiểu là khu vệ sinh được trát, lát, ốp hoàn thiện và sử dụng thiết bị, vật liệu chất lượng tốt.

2. Tường xây gạch được hiểu là có tô trát hoàn thiện, trường hợp không tô trát một hoặc hai mặt sẽ trừ đi chi phí tô trát.

3. Tường xây quét vôi hoặc sơn nước được hiểu là quét vôi hoặc sơn nước cả trong và ngoài nhà. Trường hợp quét vôi hoặc sơn nước một mặt thì tính toán trừ đi chi phí phần không thực hiện.

4. Khu vệ sinh liền kề nhà được hiểu như là các trường hợp có nhà vệ sinh trong nhà và được cộng cả diện tích nhà vệ sinh.

5. Nhà tạm: Theo quy định của pháp luật, nhà tạm không được công nhận là nhà ở cho nên chỉ tính toán đủ mức giá theo quy định.

6. Các từ, cụm từ viết tắt được hiểu như sau: “đ/m²sàn” là đồng/mét vuông sàn; “đ/md” là đồng/mét dài; “đ/m” là đồng/mét; “đ/m³” là đồng/mét khối; “đ/m²” là đồng/mét vuông.

Điều 3. Giá nhà ở

Khoản, điểm	Loại nhà	Đơn giá
1.	Biệt thự:	
a)	Loại 1 (Khung, sàn, mái bê tông cốt thép dán ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch bóng kính cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp):	9.390.000 đ/m ² sàn;

b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái lợp ngói; trần thạch cao; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá cao cấp):	8.511.000 đ/m ² sàn;
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn; tường xây gạch, sơn nước; nền lát gạch cao cấp hoặc tương đương, mặt tiền trang trí ốp đá loại tốt):	7.855.000 đ/m ² sàn.
2.	Nhà cao từ 6 tầng trở lên:	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần cao cấp; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp):	6.956.000 đ/m ² sàn;
b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn, trần thạch cao hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt):	6.651.000 đ/m ² sàn;
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị loại trung bình):	6.373.000 đ/m ² sàn.
3.	Nhà cao từ 3 đến 5 tầng:	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần thạch cao; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp):	6.833.000 đ/m ² sàn;
b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn; trần tấm nhựa hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt):	6.386.000 đ/m ² sàn;
c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình):	6.215.000 đ/m ² sàn.
4.	Nhà cao 2 tầng:	
a)	Loại 1 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói, trần thạch cao; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp):	6.645.000 đ/m ² sàn;
b)	Loại 2 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói hoặc mái tôn; trần tấm nhựa hoặc tương đương; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh loại tốt):	5.726.000 đ/m ² sàn;

c)	Loại 3 (Khung, sàn bê tông cốt thép, mái tôn, trần tôn lạnh hoặc tương đương; nền gạch ceramic; cửa nhôm, cửa sắt hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch quét vôi; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình):	4.511.000 đ/m ² sàn.
5.	Nhà 1 tầng:	
a)	Loại 1 (Móng đá học, đà kiềng, cột bê tông cốt thép (không tạo khung chịu lực), có mái hiên bê tông cốt thép, tường xây gạch sơn nước trong ngoài; mái lợp ngói hoặc tôn; trần thạch cao hoặc tương đương, trần cao trên 3m; nền gạch ceramic cao 40cm so với nền sân, cửa khung nhôm, hoặc gỗ nhóm III trở lên; thiết bị vệ sinh loại tốt):	4.325.000 đ/m ² sàn;
b)	Loại 2 (Móng đá học, tường xây gạch sơn nước trong ngoài; mái lợp tôn, trần ván ép hoặc tương đương trần cao trên 3m; nền lát gạch ceramic và cao 40cm so với nền sân, cửa đi, cửa sổ khung nhôm, khung sắt kính hoặc gỗ nhóm IV trở lên; khu vệ sinh thiết bị loại tốt, tường ốp gạch men):	3.819.000 đ/m ² sàn;
c)	Loại 3 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái lợp tôn, trần ván ép hoặc trần nhựa trần cao trên 3m; nền lát gạch men hoặc gạch bông, cửa sắt hoặc gỗ nhóm IV; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình):	3.183.000 đ/m ² sàn;
d)	Loại 4 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái tôn; trần ván ép; nền xi măng hoặc gạch tàu hoặc gạch bông loại thường, cửa gỗ loại thường; khu vệ sinh thiết bị loại trung bình):	2.979.000 đ/m ² sàn;
đ)	Loại 5 (Móng đá học, tường xây gạch quét vôi; mái tôn, không trần hoặc trần bằng vật liệu tạm; nền gạch bông loại thường, gạch tàu hoặc xi măng; cửa gỗ loại thường; thiết bị vệ sinh chất lượng thấp):	2.783.000 đ/m ² sàn.
6.	Nhà tạm:	
a)	Loại 1 (Móng đá hoặc gạch thẻ, mái tôn, khung cột gạch, tường gạch xây thô; nền gạch, xi măng):	1.283.000 đ/m ² sàn;
b)	Loại 2 (Cột, tường bằng gỗ loại thường, mái tôn; nền láng xi măng):	821.000 đ/m ² sàn;
c)	Loại 3 (Cột, tường bằng gỗ tạp, mái tôn, nền láng xi măng):	782.000 đ/m ² sàn;
d)	Loại 4 (Nhà mái lá; vách bằng vật liệu tận thu, nền láng xi măng hoặc nền đất nện; Các loại kho tạm cũng áp dụng đơn giá loại này):	585.000 đ/m ² sàn.
7.	Nhà mái Thái:	
	Khung, sàn bê tông cốt thép, mái ngói; nền gạch ceramic hoặc gạch granite; cửa nhôm hoặc gỗ nhóm 1; tường xây gạch sơn nước; khu vệ sinh có thiết bị vệ sinh cao cấp:	4.697.000 đ/m ² sàn.

Trường hợp các loại nhà ở quy định tại Điều này không có khu vệ sinh trong nhà thì áp dụng mức giá trên nhân với hệ số 0,95.

Điều 4. Giá nhà xưởng

Khoản, điểm	Loại nhà	Đơn giá
1.	Loại 1 (Kết cấu chính là khung cột bê tông cốt thép hoặc khung thép tiền chế, xây gạch bao che, nền kiên cố, mái lợp tôn hoặc lợp ngói):	2.799.000 đ/m ² sàn.
2.	Loại 2 (Kết cấu như xưởng loại 1, nhưng không có tường bao che):	2.633.000 đ/m ² sàn.
3.	Loại 3 (Kết cấu cột vì kèo gỗ hoặc sắt gia công, có tường xây bao che nền gạch bông hoặc láng xi măng, mái lợp tôn hoặc ngói):	1.887.000 đ/m ² sàn.
4.	Loại 4 (Kết cấu giống như xưởng loại 3, nhưng không có tường bao che):	1.526.000 đ/m ² sàn.

Nhà xưởng theo quy định tại Điều này phải có chiều cao cột biên lớn hơn hoặc bằng 3m, nếu nhà xưởng có cột biên nhỏ hơn 3m thì tính theo giá nhà tạm.

Điều 5. Giá vật kiến trúc

Khoản, điểm	Loại vật kiến trúc	Đơn giá
1.	Hàng rào:	
a)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 0,8m dày 100 trát 2 mặt:	559.000 đ/md;
b)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 1,2m dày 100 trát 2 mặt:	695.000 đ/md;
c)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 1,6m dày 100 trát 2 mặt:	833.000 đ/md;
d)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch cao 2,0 m dày 100 trát 2 mặt (phần cao trên 2m, tính thêm 50.000đ/m ²):	970.000 đ/md;
đ)	Hàng rào móng đá hộc 0,3x0,6m, trên xây gạch gắn khung lưới B40 cao 1,0 m (phần cao trên 1m, tính thêm 30.000đ/m ²):	532.000 đ/md;
e)	Hàng rào song sắt, hàng rào lưới B40 móng xây đá, gạch	468.000 đ/md;
g)	Hàng rào lưới B40 cao 1,0m - 1,5m trụ cây tap khoảng cách 3m/trụ	165.000 đ/md;
h)	Hàng rào lưới B40 cao 1,6m - 2m, trụ cây tap khoảng cách 3m/trụ	230.000 đ/md;
i)	Hàng rào lưới B40 cao > 2,0m, trụ cây tap khoảng cách 3m/trụ	287.000 đ/md;

k)	Hàng rào lưới B40 cao 1,0m - 1,5m bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ	244.000 đ/md;
l)	Hàng rào lưới B40 cao 1,6m - 2,0m, trụ bê tông cốt thép (0,12x0,12m) hoặc trụ sắt khoảng cách 3m/trụ:	380.000 đ/md;
m)	Hàng rào kẽm gai cao 2,0m và trụ bê tông, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai $a < 50$ cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 17.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 17.000 đ/m ²):	83.200 đ/md;
n)	Hàng rào kẽm gai cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai $a > 90$ cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 17.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 17.000 đ/m ²):	54.600 đ/md;
o)	Hàng rào kẽm gai đan ô vuông cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai $a < 50$ cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 31.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 31.000 đ/m ²):	120.000 đ/md;
p)	Hàng rào kẽm gai đan ô vuông cao 2,0m và trụ bê tông cốt thép, trụ sắt, trụ cây tạp hoặc các trụ khác khoảng cách 3m/trụ, khoảng cách giữa các dây kẽm gai $a > 90$ cm (phần cao trên 2,0m tính thêm 31.000 đ/m ² ; cao dưới 2,0m giảm 31.000 đ/m ²):	94.000 đ/md.
2.	Trụ đá chẻ, móng đá chẻ, tường đá chẻ:	1.544.000 đ/m ³ .
3.	Móng đá hộc:	1.283.000 đ/m ³ .
4.	Trụ các loại, tường gạch, lớp vữa trát:	
a)	Trụ ốp đá hoa cương vụn:	342.000 đ/m ² ;
b)	Trụ xây gạch thẻ:	3.212.000 đ/m ³ ;
c)	Bê tông trụ, cột dầm (bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200):	5.158.000 đ/m ³ ;
d)	Tường bê tông cốt thép M200:	4.807.000 đ/m ³ ;
đ)	Tường xây gạch ống 8x8x18 dày ≥ 20 cm:	1.868.000 đ/m ³ ;
e)	Tường xây gạch ống 8x8x18 dày ≤ 10 cm:	1.946.000 đ/m ³ ;
g)	Hàng rào gạch block (gạch xi măng):	1.240.000 đ/m ³ ;
h)	Gạch ốp tường (gạch ceramic):	302.000 đ/m ² ;
i)	Tấm đan bê tông cốt thép:	4.219.000 đ/m ³ ;
k)	Lớp vữa trát dày trung bình 1,5 cm:	92.000 đ/m ² ;
l)	Sơn nước:	105.000 đ/m ² ;
m)	Quét vôi:	14.000 đ/m ² .
5.	Giếng đào không ống đất cấp III:	
a)	Đường kính ≤ 1 m:	
	Sâu ≤ 1 m:	153.000 đ/m;
	Sâu > 1 m:	189.000 đ/m;

b)	Đường kính > 1m:	
	Sâu ≤ 1m:	406.000 đ/m;
	Sâu > 1m:	489.000 đ/m;
6.	Ống bê tông cốt thép đúc thủ công dài 1m:	
a)	Ống fi 200:	334.000 đ/m;
b)	Ống fi 300 :	458.000 đ/m;
c)	Ống fi 400 :	618.000 đ/m.
7.	Ống bê tông cốt thép đúc ly tâm dài 1m:	
a)	Ống fi 200:	248.000 đ/m;
b)	Ống fi 300:	409.000 đ/m;
c)	Ống fi 400:	493.000 đ/m;
d)	Ống fi 600:	749.000 đ/m;
đ)	Ống fi 800:	1.225.000 đ/m;
e)	Ống fi 1000:	1.540.000 đ/m;
g)	Ống fi 1200:	2.758.000 đ/m.
8.	Đường đi:	
a)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ dày 15cm, mặt đường cấp phối đá dăm dày 10cm, trên rải đá mi dày 3cm:	124.000 đ/m ² ;
b)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ, mặt đường đá dăm láng nhựa dày 10cm, tiêu chuẩn nhựa 5 kg/m ² :	342.000 đ/m ² ;
c)	Đường cấp phối sỏi đỏ dày 25cm:	117.000 đ/m ² ;
d)	Đường có móng cấp phối sỏi đỏ dày 15cm, mặt đường đá cấp phối dày 10cm:	118.000 đ/m ² .
9.	Sân láng vữa xi măng dày 3cm, lớp lót đá dăm dày 10cm.	225.000 đ/m ² .
10.	Sân bê tông dày 10cm	250.000 đ/m ² .
11.	Sân gạch con sâu, lớp lót đá 4x6	269.000 đ/m ² .
12.	Sân gạch tàu, lớp lót đá 4x6	273.000 đ/m ² .
13.	Sân gạch ceramic, lớp lót đá 4x6	305.000 đ/m ² .
14.	Sân gạch Terazzo, lớp lót đá 4x6	320.000 đ/m ² .
15.	Bể nước xây gạch thẻ đáy bê tông hoặc xây gạch thẻ có trụ, nắp bê tông cốt thép: Tính theo điểm b khoản 4 và khoản 10 Điều này.	
16.	Trụ tiêu các loại:	
a)	Trụ tiêu xây đường kính đáy ≥ 01 m:	192.000 đ/md;
b)	Trụ tiêu xây đường kính đáy < 01 m:	174.000 đ/md;
c)	Trụ tiêu cột bê tông cốt thép cao 4m (nếu cao hơn hoặc thấp hơn thì nội suy):	450.000 đ/trụ;
d)	Trụ tiêu cây	83.000 đ/trụ.
17.	Hồ ga xây gạch thẻ, hầm tự hoại, đáy bê tông: Tính theo điểm b khoản 4 và khoản 10 Điều này.	
18.	Giếng đóng, giếng khoan:	
a)	Địa bàn thành phố Vũng Tàu:	2.756.000 đ/giếng;

b)	Địa bàn thành phố Bà Rịa:	5.512.000 đ/giếng;
c)	Địa bàn các huyện Long Điền, Đất Đỏ và thị xã Phú Mỹ:	6.477.000 đ/giếng;
d)	Địa bàn các huyện Xuyên Mộc, Châu Đức:	324.000 đ/msâu.
19.	Giếng đóng công nghiệp:	342.000 đ/msâu.
20.	Đào bùn đặc trong mọi điều kiện:	240.000 đ/m ³ .
21.	Mái che các loại:	
a)	Mái che tôn, nền gạch bông, nền gạch tàu:	655.000 đ/m ² ;
b)	Mái che tôn nền láng vữa xi măng:	510.000 đ/m ² ;
c)	Mái che tôn, nền đất :	346.000 đ/m ² ;
d)	Mái lá, giấy dầu và các loại khác tương tự:	188.000 đ/m ² .
22.	Nhà tắm nước ngọt biệt lập các loại:	
a)	Nhà tắm xây tạm có mái che, nền xi măng:	722.000 đ/m ² ;
b)	Nhà tắm xây tạm không có mái che, nền xi măng:	456.000 đ/m ² .
23.	Chuồng heo xây gạch, nền bê tông hoặc xi măng, mái tôn:	635.000 đ/m ² .
24.	Chuồng gia súc khác sử dụng vật liệu tạm, chiều cao chuồng gia súc h<1,2m:	229.000 đ/m ² .
25.	Mộ các loại:	
a)	Mộ đất:	4.823.000 đ/mộ;
b)	Mộ xây bán kiên cố:	9.646.000 đ/mộ;
c)	Mộ xây kiên cố bằng bê tông và ốp đá:	13.780.000 đ/mộ;
d)	Mộ xây có kiểu trang trí đặc biệt: Bồi thường theo đơn giá dự toán.	
26.	Một số vật kiến trúc khác:	
a)	Di dời hộp đèn quảng cáo, bảng hiệu:	127.000 đ/m ² ;
b)	Di dời cổng inox, cổng sắt, cổng gang, cổng khung sắt, lưới B40:	261.000 đ/m ² ;
c)	Di dời trụ điện <6m:	420.000 đ/trụ;
d)	Di dời trụ điện >6m:	633.000 đ/trụ;
đ)	Di dời trụ điện trụ bê tông cốt thép ly tâm:	2.248.000 đ/trụ;
e)	Di dời bàn thờ, am cốc: Tính theo khối lượng thực tế đã xây dựng;	
g)	Di dời hòn non bộ: Tùy theo điều kiện thực tế mà Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định mức bồi thường hoặc hỗ trợ cho phù hợp;	
h)	Di dời đồng hồ nước, đồng hồ điện, điện thoại: Tùy theo điều kiện thực tế mà Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định mức bồi thường hoặc hỗ trợ cho phù hợp;	
i)	Chi phí đào đất, vận chuyển đất đắp cự ly 10m:	83.000 đ/m ³ ;
k)	Chi phí đào đắp bờ kênh, mương:	56.000 đ/m ³ ;
l)	Ống nhựa PVC các loại: Áp dụng theo thông báo giá hàng tháng của Sở Xây dựng;	

m)	Túi khí Biogas: Tùy theo điều kiện thực tế tại khu vực mà Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xác định mức bồi thường hoặc hỗ trợ cho phù hợp.	
----	---	--

Điều 6. Quy định giá nhà ở, nhà xưởng và giá vật kiến trúc tại huyện Côn Đảo

Địa bàn huyện Côn Đảo khi áp dụng mức giá quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 của Quy định này được nhân với hệ số 1,8.

Điều 7. Xử lý các trường hợp cá biệt

1. Về loại nhà, căn cứ kết cấu chính, các yếu tố hoàn thiện và kết cấu phụ để phân loại nhà cho phù hợp ở mức giá liền kề cận trên hoặc cận dưới tùy từng trường hợp cụ thể.

2. Trong quá trình thực hiện tính toán bồi thường thiệt hại về nhà ở, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất phát sinh những loại tài sản cá biệt (cùng chủng loại nhưng khác về quy cách, chất lượng hoặc chưa có quy định trong bảng giá) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập, thẩm định giá trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. Đối với các loại nhà một tầng có mái lợp ngói không trần thì được xác định tương đương như nhà mái tôn có trần.

4. Đối với trường hợp nhà một tầng có gác lửng cao trung bình 1,6m sử dụng để ở không phân biệt bằng vật liệu gỗ hay bê tông thì việc tính giá cho phần gác lửng được xác định trên cơ sở diện tích xây dựng của gác lửng nhân với đơn giá nhà chính.

5. Đối với nhà một tầng loại 5, nhưng vật liệu sử dụng làm nền nhà tốt như lát gạch ceramic, gạch men, đá cẩm thạch thì ngoài việc tính giá nhà một tầng loại 5 theo Quy định này còn được tính bổ sung thêm giá trị chênh lệch tăng giữa giá vật liệu thực tế sử dụng với giá gạch trong bảng công bố giá vật liệu hàng tháng của Sở Xây dựng tại thời điểm kiểm kê.

6. Nhà xưởng: Chỉ quy định kết cấu chính, nền kiên cố, trường hợp gặp những nhà xưởng sử dụng vật liệu khác áp dụng khoản 2 Điều 7 của Quy định này để tính toán.

7. Hàng rào đâm bụi và các loại cây trồng khác: Áp dụng đơn giá theo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng.

8. Trường hợp có đầu tư thêm phần không đúng với giá quy định tại khoản 21, khoản 22, khoản 23 và khoản 24 Điều 5 của Quy định này thì tính toán thêm phần xây dựng đó theo giá tại các khoản khác thuộc Quy định này. Ví dụ, mái che lá, nền xi măng tính giá theo điểm d, khoản 21, Điều 5 cộng với nền xi măng theo khoản 9 Điều 5 của Quy định này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa chi trả tiền được xử lý như sau:

1. Các trường hợp bồi thường theo giá nhà nước trước đây đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí bồi thường và được chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện thông báo chi trả tiền bồi thường thì không áp dụng lại giá theo Quy định này.

2. Trường hợp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chủ dự án chưa thông báo chi trả tiền cho các hộ dân thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với chủ dự án tiếp tục thông báo chi trả và tính bồi thường bổ sung phần chênh lệch giá (nếu có).

3. Các phương án đang lập, các phương án đã được lập và đang trong quá trình thẩm định, chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện hoặc Trung tâm Phát triển quỹ đất rà soát, điều chỉnh lại giá theo Quy định này.

4. Đối với dự án mà phương án chia thành nhiều đợt, trong đó có một số đợt đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chi trả xong, còn lại đang tiếp tục lập phương án cho các đợt sau thì áp dụng theo khoản 3 Điều này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để Sở Xây dựng tổng hợp, phối hợp các cơ quan có liên quan hướng dẫn giải quyết hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc